

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Văn Bồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/01/2016
Ông Nguyễn Chí Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/01/2016
Ông Vương Văn Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2016
Ông Nguyễn Văn Bồng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/03/2016
Ông Nguyễn Trí Chúng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016
Ông Vương Văn Long	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Hoàng Thị Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Nguyễn Thị Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Đỗ Phú Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Đỗ Khắc Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Vương Đức Nhật**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Số : ...../2017/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 22 tháng 03 năm 2017 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017*

---

**Trần Thị Mai Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>145.935.681.644</b>	<b>76.390.536.196</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>120.271.998</b>	<b>1.014.637.862</b>
111	1. Tiền		120.271.998	1.014.637.862
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>125.774.292.646</b>	<b>50.162.518.977</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	63.482.344.831	17.877.295.785
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	28.849.822.214	200.638.332
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	14.213.262.895	16.289.273.338
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.749.128.269	16.655.712.692
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.520.265.563)	(860.401.170)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>16.767.757.208</b>	<b>20.332.788.652</b>
141	1. Hàng tồn kho		16.767.757.208	20.332.788.652
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.273.359.792</b>	<b>4.880.590.705</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.400.619.227	3.344.377.548
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.443.666.386	946.845.586
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	429.074.179	589.367.571
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>426.180.322.208</b>	<b>440.540.781.500</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>40.224.350.000</b>	<b>57.815.100.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	40.224.350.000	57.815.100.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>344.797.146.972</b>	<b>357.507.689.816</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	344.714.563.222	357.507.689.816
222	- Nguyên giá		442.806.934.812	457.248.369.287
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.092.371.590)	(99.740.679.471)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	82.583.750	-
228	- Nguyên giá		152.715.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.131.250)	-
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>21.694.887.577</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	21.694.887.577	-
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>18.860.869.189</b>	<b>25.217.991.684</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.144.130.811)	(2.556.508.316)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000	7.774.500.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>603.068.470</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	603.068.470	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>572.116.003.852</b>	<b>516.931.317.696</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>305.030.999.963</b>	<b>245.915.868.647</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>207.017.939.642</b>	<b>140.416.791.173</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.530.266.616	13.533.916.104
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.287.295.036	17.259.196.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	50.662.457	1.792.293.925
314	4. Phải trả người lao động		2.636.125.552	2.065.474.168
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.297.328.784	2.321.013.338
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.470.944.817	16.527.161.807
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	158.745.316.380	86.917.735.764
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>98.013.060.321</b>	<b>105.499.077.474</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	40.224.350.000	57.815.100.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	57.788.710.321	47.683.977.474
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>267.085.003.889</b>	<b>271.015.449.049</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>267.085.003.889</b>	<b>271.015.449.049</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.160.000.000	195.160.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>195.160.000.000</i>	<i>195.160.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.815.713.000	7.815.713.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.383.458.551	59.383.458.551
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.724.021.075	8.654.466.235
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>8.426.466.235</i>	<i>13.688.266.144</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(3.702.445.160)</i>	<i>(5.033.799.909)</i>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>572.116.003.852</b>	<b>516.931.317.696</b>

**Vương Thị Bích Ngọc**  
 Người lập biểu

**Phạm Tiến Hiếu**  
 Kế toán trưởng

**Vương Đức Nhật**  
 Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	225.073.013.728	322.347.541.484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.117.226.120
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.073.013.728	321.230.315.364
11	4. Giá vốn hàng bán	24	225.467.643.384	302.222.647.731
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(394.629.656)	19.007.667.633
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.270.196.404	7.048.020.575
22	7. Chi phí tài chính	26	11.894.480.208	14.514.436.412
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.297.433.148	11.937.742.096
25	8. Chi phí bán hàng	27	215.643.392	3.528.169.968
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.726.376.880	14.944.022.611
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.960.933.732)	(6.930.940.783)
31	11. Thu nhập khác	29	20.813.286.570	2.028.446.469
32	12. Chi phí khác	30	394.504.606	131.305.595
40	13. Lợi nhuận khác		20.418.781.964	1.897.140.874
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.542.151.768)	(5.033.799.909)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	160.293.392	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.702.445.160)</u>	<u>(5.033.799.909)</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(190)	(258)

Vương Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

Phạm Tiến Hiếu  
Kế toán trưởng

Vương Đức Nhật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(3.542.151.768)</b>	<b>(5.033.799.909)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>15.751.811.788</b>	<b>28.547.222.322</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		21.904.052.815	21.100.992.485
03	- Các khoản dự phòng		247.486.888	2.556.508.316
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.274.565	(5.161.206.685)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.706.435.628)	(1.886.813.890)
06	- Chi phí lãi vay		13.297.433.148	11.937.742.096
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>12.209.660.020</b>	<b>23.513.422.413</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(61.017.521.620)	2.141.982.792
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.565.031.444	7.566.094.070
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.248.641.414)	(18.898.911.532)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.340.689.851	58.862.547
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.730.528.466)	(12.313.151.499)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.058.659.148)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.770.000)	(2.053.906.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(81.908.080.185)</b>	<b>(5.044.266.357)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(29.849.091.759)	(7.285.975.385)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.836.380.159	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.769.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		9.845.510.443	7.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.248.602.015	1.859.951.929
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(918.599.142)</b>	<b>(6.195.523.456)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		290.972.201.532	144.296.647.878
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(209.039.888.069)	(137.084.523.230)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.661.200.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>81.932.313.463</b>	<b>(6.449.075.352)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*Năm 2016*  
*(Tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(894.365.864)	(17.688.865.165)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.014.637.862	18.703.503.027
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>120.271.998</u>	<u>1.014.637.862</u>

\_\_\_\_\_  
**Vương Thị Bích Ngọc**  
Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
**Phạm Tiến Hiếu**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Vương Đức Nhật**  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *Năm 2016*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 VND (Một trăm chín mươi lăm tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính trong năm của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- Trong năm: “Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ” giảm 96,2 tỷ đồng tương ứng 30%, “Giá vốn hàng bán” giảm 76,8 tỷ đồng tương ứng 25% so với năm 2015, điều này dẫn đến “Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ” giảm 19,4 tỷ đồng so với năm 2015. Nguyên nhân:
  - ✓ Năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm Nhà máy Xi măng Sài Sơn và Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Trong năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng lại Nhà máy Xi măng Sài Sơn tại xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội cho Công ty Cổ phần Sài Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất trả tiền hàng năm ngày 28/12/2015. Do đó, so với năm trước hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay của Công ty không còn phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh của Nhà máy Xi măng Sài Sơn và đây là hoạt động chiếm tỷ suất lợi nhuận cao của các kỳ trước. Tuy nhiên giao dịch chuyển nhượng này đã đem lại thu nhập khác trong năm với số tiền 18,4 tỷ đồng.
  - ✓ Đồng thời năm nay thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn do sức ép từ các đối thủ cạnh tranh, trong năm giá bán sản phẩm có xu hướng giảm so với năm trước điều này dẫn đến kết quả kinh doanh sụt giảm so với năm 2015.
- Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 61,08 tỷ đồng; lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh âm 24 tỷ đồng, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 91,96 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây: Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong thời gian tới với nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy Xi măng Nam Sơn	Xã Nam Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội	Sản xuất và bán Clinker

Nhà máy Xi măng Nam Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 10/11/2011, mã số chi nhánh 0500.444.444-003. Nhà máy Xi măng Nam Sơn là đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập và hạch toán kế toán phụ thuộc Văn phòng Công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 41/NQ-HĐQT ngày 28/05/2016, Công ty đã giải thể Nhà máy Xi măng Nam Sơn kể từ ngày 31/05/2016. Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy Xi măng Nam Sơn sẽ được hợp nhất vào Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn kể từ ngày 01/06/2016.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị bình quân chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ	05 -08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm	03 năm

## **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.13. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu bán hàng, chi phí tiền điện sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.17. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	51.187.110	172.556.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.084.888	842.080.969
	<b>120.271.998</b>	<b>1.014.637.862</b>

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	57.665.628.201	11.979.791.328
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.816.716.630	5.897.504.457
	<b>63.482.344.831</b>	<b>17.877.295.785</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>57.665.628.201</b>	<b>11.979.791.328</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	25.097.176.950	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	3.752.645.264	-	200.638.332	-
	<b>28.849.822.214</b>	<b>-</b>	<b>200.638.332</b>	<b>-</b>

### 6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II <sup>[1]</sup>	14.213.262.895	-	16.289.273.338	-
	<b>14.213.262.895</b>	<b>-</b>	<b>16.289.273.338</b>	<b>-</b>

<sup>[1]</sup> Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II để việc thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội vay theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009.

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu lãi cho vay	58.456.350	-	36.861.961	-
- Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đã chi trả được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp	1.284.240.810	-	3.359.585.130	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II <sup>[1]</sup>	18.290.456.349	-	10.748.641.423	-
- Phải thu cho Công ty TNHH Phú Thái Bình vay không tính lãi	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	-
- Phải thu cho Công ty TNHH Phương Nam vay không tính lãi	-	-	404.492.520	-
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	86.725.910	(86.725.910)	87.328.400	-
- Phải thu tiền đền bù Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	(224.760.000)	224.760.000	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	713.722.264	-	686.952.264	-
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	225.825.818	-	33.737.041	-
- Phải thu thuế TNCN	22.123.067	-	192.658.822	-
- Phải thu về BHXH nộp thừa	3.867.708	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	38.949.993	-	80.695.131	-
	<b>21.749.128.269</b>	<b>(1.111.485.910)</b>	<b>16.655.712.692</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II <sup>[1]</sup>	40.224.350.000	-	57.815.100.000	-
	<b>40.224.350.000</b>	<b>-</b>	<b>57.815.100.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>58.514.806.349</b>	<b>-</b>	<b>68.563.741.423</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

<sup>[1]</sup> Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tương ứng với vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện dự án Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009, nội dung cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II.
- Nguồn vốn đầu tư bao gồm: Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II, vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây thông qua Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn, vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn.

- Lãi suất: Đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây (BIDV) thông qua Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thì tính theo lãi suất của BIDV tính cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn, lãi suất là 8,5%/năm.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng.
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	490.199.423	-	490.199.423	490.199.423
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Phương Nam	-	-	404.492.520	404.492.520
Các đối tượng khác	3.883.055.437	2.652.989.297	971.977.820	111.576.650
	<b>5.173.254.860</b>	<b>2.652.989.297</b>	<b>2.666.669.763</b>	<b>1.806.268.593</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.721.861.671	-	16.422.318.775	-
Công cụ, dụng cụ	49.563.018	-	95.012.589	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.195.269.627	-
Thành phẩm	996.332.519	-	2.620.187.661	-
	<b>16.767.757.208</b>	<b>-</b>	<b>20.332.788.652</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.357.085.892	3.309.682.548
- Chi phí bảo hiểm	26.866.668	34.695.000
- Các khoản khác	16.666.667	-
	<b>1.400.619.227</b>	<b>3.344.377.548</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	603.068.470	-
	<b>603.068.470</b>	<b>-</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	182.619.316.264	269.181.277.018	5.149.591.739	214.457.162	83.727.104	457.248.369.287
- Mua trong năm	-	3.266.229.182	4.070.800.000	456.870.000	207.590.000	8.001.489.182
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	661.411.998	958.674.196	6.501.767	692.059	-	1.627.280.020
- Thanh lý nhượng bán <sup>[1]</sup>	(9.435.438.313)	(11.402.584.606)	(3.115.205.030)	(33.248.624)	(83.727.104)	(24.070.203.677)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>173.845.289.949</b>	<b>262.003.595.790</b>	<b>6.111.688.476</b>	<b>638.770.597</b>	<b>207.590.000</b>	<b>442.806.934.812</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	32.672.592.571	62.711.019.814	4.084.578.342	188.761.640	83.727.104	99.740.679.471
- Khấu hao trong năm	7.266.077.804	13.852.803.944	663.007.630	49.052.886	2.979.301	21.833.921.565
- Thanh lý, nhượng bán <sup>[1]</sup>	(9.435.438.313)	(10.831.541.495)	(3.098.273.910)	(33.248.624)	(83.727.104)	(23.482.229.446)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.503.232.062</b>	<b>65.732.282.263</b>	<b>1.649.312.062</b>	<b>204.565.902</b>	<b>2.979.301</b>	<b>98.092.371.590</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	149.946.723.693	206.470.257.204	1.065.013.397	25.695.522	-	357.507.689.816
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>143.342.057.887</b>	<b>196.271.313.527</b>	<b>4.462.376.414</b>	<b>434.204.695</b>	<b>204.610.699</b>	<b>344.714.563.222</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 336.559.956.251 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 720.290.706 VND

<sup>[1]</sup> Trong năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng lại Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản trên đất và các quyền khai thác có liên quan đến hoạt động sản xuất xi măng tại khu sản xuất cũ và trụ sở chính tại Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội cho Công ty Cổ phần Sài Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất trả tiền hàng năm ngày 28/12/2015. Nội dung chi tiết giao dịch chuyển nhượng được trình bày tại Thuyết minh số 29.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm trạm cân với tổng nguyên giá: 152.715.000 VND và giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2016 là: 70.131.250 VND.

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	21.694.887.577	-
- <i>Cải tạo khu nhà văn phòng</i>	575.903.628	-
- <i>Công trình đường nội bộ</i>	848.705.819	-
- <i>Dự án đầu tư và cải tạo dây chuyền sản xuất Clinker (*)</i>	20.270.278.130	-
	<b>21.694.887.577</b>	<b>-</b>

(\*) Thông tin chi tiết về Dự án đầu tư và cải tạo dây chuyền sản xuất Clinker:

- Tổng mức đầu tư: 411 tỷ đồng.
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư mới và cải tạo dây chuyền sản xuất để cho ra sản phẩm Clinker xi măng pooc lăng đạt tiêu chuẩn TCVN 7024:2002 - Clinker xi măng pooc lăng thương phẩm.
- Hình thức đầu tư: Đầu tư trực tiếp bằng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay thương mại.
- Tiến độ thực hiện: Dự án đang trong quá trình nhập khẩu các thiết bị, máy móc của dây chuyền.

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	7.769.500.000	7.769.500.000
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>7.774.500.000</b>	<b>7.774.500.000</b>

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	20.000.000.000	(1.144.130.811)	20.000.000.000	(2.556.508.316)
	<b>20.000.000.000</b>	<b>(1.144.130.811)</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>(2.556.508.316)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng được trích lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II đã được kiểm toán.

**Error! Not a valid link.**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36.

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại	-	-	3.801.114.010	3.801.114.010
- Công ty TNHH Thương mại Hà Ninh	3.226.659.715	3.226.659.715	3.208.580.236	3.208.580.236
- Công ty TNHH Thắng lợi	2.365.312.000	2.365.312.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	1.997.756.232	1.997.756.232	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.940.538.669	5.940.538.669	6.524.221.858	6.524.221.858
	<b>13.530.266.616</b>	<b>13.530.266.616</b>	<b>13.533.916.104</b>	<b>13.533.916.104</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.997.756.232</b>	<b>1.997.756.232</b>	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

#### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sài Sơn	-	17.100.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	8.220.000.000	-
- Các đối tượng khác	67.295.036	159.196.067
	<b>8.287.295.036</b>	<b>17.259.196.067</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>8.220.000.000</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	437.045.290	2.148.228.935	2.585.274.225	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	299.591.297	299.591.297	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	589.367.571	-	160.293.392	-	429.074.179	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	644.562.991	57.562.925	658.931.259	-	43.194.657
Thuế tài nguyên	-	336.000	1.084.600	1.355.800	-	64.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.383.200.993	2.383.200.993	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	710.349.644	157.127.204	860.073.848	-	7.403.000
	<b>589.367.571</b>	<b>1.792.293.925</b>	<b>5.211.089.346</b>	<b>6.792.427.422</b>	<b>429.074.179</b>	<b>50.662.457</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	778.783.411	211.878.729
- Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	-	680.663.420
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	1.518.545.373	1.428.471.189
	<b>2.297.328.784</b>	<b>2.321.013.338</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	266.913.451	85.773.591
Bảo hiểm xã hội	3.036.917	1.638.400
Phải trả về cổ phần hóa	355.396.335	355.396.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.845.598.114	16.084.353.481
- <i>Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II <sup>[1]</sup></i>	18.290.456.350	13.524.000.000
- <i>Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên</i>	80.260.000	482.315.103
- <i>Phải trả trợ cấp mất việc làm</i>	-	1.958.474.000
- <i>Thuế GTGT tạm tính</i>	1.532.586.545	-
- <i>Tiền thuê đất giai đoạn 2007-2011 phải nộp <sup>[2]</sup></i>	746.237.620	-
- <i>Phải trả về cổ tức</i>	2.757.250	2.757.250
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát</i>	72.000.000	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	121.300.349	116.807.128
	<b>21.470.944.817</b>	<b>16.527.161.807</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.224.350.000	57.815.100.000
- <i>Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II <sup>[1]</sup></i>	40.224.350.000	57.815.100.000
	<b>40.224.350.000</b>	<b>57.815.100.000</b>

<sup>[1]</sup> Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Sau đó Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II vay lại với đúng giá trị gốc vay và lãi suất phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009.

Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây; Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Hạn mức cho vay: 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là 2.565.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 31/12/2016 là: 58.514.806.350 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 18.290.456.350 VND.

Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo đó thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

**Error! Not a valid link.**

<sup>[2]</sup> Theo thông báo số 72 TB/CCT-TB&TK ngày 26/4/2013 của Chi cục thuế huyện Chương Mỹ - Hà Nội, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn phải nộp bổ sung tiền thuê đất trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy từ năm 2007 đến năm 2011 với số tiền : 1.615.244.400 VND.

Công ty đã được miễn giảm tiền thuê đất phải nộp số tiền : 881.042.400 VND theo Quyết định số 44215/QĐ-CT ngày 11/09/2014 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Số tiền thuê đất còn lại phải nộp tại 31/12/2016 là 746.237.620 VND. Công ty đang làm việc với Cơ quan thuế để miễn giảm số tiền thuê đất nói trên.

**20. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	63.375.360.764	63.375.360.764	256.320.201.532	185.027.020.912	134.668.541.384	134.668.541.384
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	38.313.939.247	38.313.939.247	96.909.436.760	96.295.884.063	38.927.491.944	38.927.491.944
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	24.993.421.517	24.993.421.517	58.153.506.627	58.274.765.024	24.872.163.120	24.872.163.120
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	60.121.460.895	30.412.871.825	29.708.589.070	29.708.589.070
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	-	-	41.135.797.250	-	41.135.797.250	41.135.797.250
- Vay ngắn hạn cá nhân	68.000.000	68.000.000	-	43.500.000	24.500.000	24.500.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.542.375.000	23.542.375.000	12.572.787.494	12.038.387.498	24.076.774.996	24.076.774.996
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.942.375.000	1.942.375.000	971.187.500	971.187.500	1.942.375.000	1.942.375.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	1.600.000.000	1.600.000.000	800.000.000	800.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	801.599.994	267.199.998	534.399.996	534.399.996
	<b>86.917.735.764</b>	<b>86.917.735.764</b>	<b>268.892.989.026</b>	<b>197.065.408.410</b>	<b>158.745.316.380</b>	<b>158.745.316.380</b>

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	71.226.352.474	71.226.352.474	34.652.000.000	24.012.867.157	81.865.485.317	81.865.485.317
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	59.256.852.474	59.256.852.474	-	20.000.000.000	39.256.852.474	39.256.852.474
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	7.769.500.000	7.769.500.000	-	1.942.375.000	5.827.125.000	5.827.125.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	4.200.000.000	4.200.000.000	-	1.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	2.672.000.000	400.799.997	2.271.200.003	2.271.200.003
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	-	-	31.980.000.000	69.692.160	31.910.307.840	31.910.307.840
	<b>71.226.352.474</b>	<b>71.226.352.474</b>	<b>34.652.000.000</b>	<b>24.012.867.157</b>	<b>81.865.485.317</b>	<b>81.865.485.317</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.542.375.000)	(23.542.375.000)	(12.572.787.494)	(12.038.387.498)	(24.076.774.996)	(24.076.774.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>47.683.977.474</b>	<b>47.683.977.474</b>			<b>57.788.710.321</b>	<b>57.788.710.321</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, cá nhân và tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				<b>134.668.541.384</b>	<b>63.375.360.764</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Thả nổi	Tài sản	38.927.491.944	38.313.939.247
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Thả nổi	Tài sản	24.872.163.120	24.993.421.517
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Thả nổi	Tài sản	29.708.589.070	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND	Thả nổi	Tài sản	41.135.797.250	-
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp	24.500.000	68.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>				<b>24.076.774.996</b>	<b>23.542.375.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Thả nổi	Tài sản	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	6%	Tài sản	1.942.375.000	1.942.375.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn	VND	Thả nổi	Tài sản	1.600.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Thả nổi	Tài sản	534.399.996	-
				<b>158.745.316.380</b>	<b>86.917.735.764</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>					<b>81.865.485.317</b>	<b>71.226.352.474</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Thả nổi	2018	Tài sản	39.256.852.474	59.256.852.474
Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	6%	2019	Tài sản	5.827.125.000	7.769.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Thả nổi	2021	Tài sản	2.600.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Thả nổi	2021	Tài sản	2.271.200.003	-
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	VND	13%	2018	Tài sản	31.910.307.840	-
					<b>81.865.485.317</b>	<b>71.226.352.474</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(24.076.774.996)	(23.542.375.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>57.788.710.321</b>	<b>47.683.977.474</b>

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:**

Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
	VND	VND	VND	VND	
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch HĐQT	31.910.307.840	-	-	-
		<b>31.910.307.840</b>	-	-	-

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>7.815.713.000</b>	<b>58.277.124.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>31.228.367.144</b>	<b>292.483.015.958</b>
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(5.033.799.909)	(5.033.799.909)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.661.200.000)	(13.661.200.000)
Trích lập các quỹ	-	-	1.106.334.000	-	(1.106.334.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.544.567.000)	(2.544.567.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>7.815.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>8.654.466.235</b>	<b>271.015.449.049</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>7.815.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>8.654.466.235</b>	<b>271.015.449.049</b>
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	(3.702.445.160)	(3.702.445.160)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>7.815.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>4.724.021.075</b>	<b>267.085.003.889</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên kỳ 2016 số 40/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/05/2016 công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền
	VND
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	228.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	32.089.300.000	16,44%	32.089.320.000	16,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	39.999.910.000	20,50%	60.066.470.000	30,78%
Các cổ đông khác	123.070.790.000	63,06%	103.004.210.000	52,78%
<b>Cộng</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	97.580.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>195.160.000.000</i>	<i>97.580.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>97.580.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>195.160.000.000</i>	<i>195.160.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.516.000</i>	<i>19.516.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.516.000</i>	<i>19.516.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.383.458.551	59.383.458.551
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	<b>59.385.269.814</b>	<b>59.385.269.814</b>



## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cơ khí Hoa Mai	354.549.935	354.549.935
Ông Lê Văn Loan	18.660.000	18.660.000

## 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	219.811.497.137	317.828.316.238
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	4.436.093.471	3.465.061.538
Doanh thu dịch vụ	825.423.120	1.054.163.708
	<b>225.073.013.728</b>	<b>322.347.541.484</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>218.533.862.589</b>	<b>138.068.978.787</b>

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	221.076.774.702	297.583.997.834
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	3.565.445.562	3.590.783.936
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	825.423.120	1.047.865.961
	<b>225.467.643.384</b>	<b>302.222.647.731</b>

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.271.869	681.935.803
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.161.206.685
Lãi tính trên khoản chi trả hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II <sup>[1]</sup>	1.228.924.535	1.204.878.087
	<b>1.270.196.404</b>	<b>7.048.020.575</b>

<sup>[1]</sup> Theo các biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tính lãi các khoản đã trả hộ cho dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Lãi suất xác định theo lãi suất cho vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố.

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.297.433.148	11.937.742.096
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	20.186.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.274.565	-
Trích dự phòng/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.412.377.505)	2.556.508.316
Chi phí tài chính khác	150.000	-
	<b>11.894.480.208</b>	<b>14.514.436.412</b>

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	30.067.290
Chi phí nhân công	-	2.653.716.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.000.000	529.774.387
Chi phí khác bằng tiền	210.643.392	314.611.800
	<b>215.643.392</b>	<b>3.528.169.968</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	761.794.976	140.743.498
Chi phí nhân công	5.959.067.206	4.063.810.333
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	341.139.794	48.075.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.356.808.197	1.515.258.456
Thuế, phí và lệ phí	-	1.349.921.160
Chi phí dự phòng	1.659.864.393	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.446.822	1.606.347.293
Chi phí khác bằng tiền	2.286.255.492	6.219.866.546
	<b>12.726.376.880</b>	<b>14.944.022.611</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ <sup>[1]</sup>	18.436.239.224	-
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Nam Sơn <sup>[2]</sup>	1.487.702.953	1.989.432.779
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	-	34.440.000
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất <sup>[3]</sup>	881.042.400	-
Thu nhập khác	8.301.993	4.573.690
	<b>20.813.286.570</b>	<b>2.028.446.469</b>

<sup>[1]</sup> Khoản thu nhập từ hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất trả tiền hàng năm ngày 28/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Sài Sơn. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng là 19.024.213.455 VND, giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng là 587.974.231 VND (chi tiết tại thuyết minh số 10).

<sup>[2]</sup> Tiền hỗ trợ được nhận theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 01/4/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về chi trả hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn.

<sup>[3]</sup> Tiền thuê đất tại Nhà máy xi măng Nam Sơn trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy từ năm 2007 đến năm 2011 được miễn giảm theo Thông báo số số 44215/QĐ-CT của Chi cục thuế Chương Mỹ.

### 30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	193.453.107	74.690.793
Phạt vi phạm hành chính	-	5.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng	-	20.500.000
Xử lý công nợ	169.000.722	-
Chi phí khác	32.050.777	31.114.802
	<b>394.504.606</b>	<b>131.305.595</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.542.151.768)	(5.033.799.909)
Các khoản điều chỉnh tăng	649.121.284	2.038.164.793
- Chi phí không được trừ	463.071.177	1.958.474.000
- Các khoản tiền phạt	186.050.107	79.690.793
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.958.474.000)	-
- Trợ cấp mất việc làm đã ghi nhận chi phí năm trước thực hiện chi trả năm nay	(1.958.474.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.851.504.485)	(2.995.635.116)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay	160.293.392	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(589.367.571)	4.469.291.577
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(5.058.659.148)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(429.074.179)</b>	<b>(589.367.571)</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.702.445.160)	(5.033.799.909)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.702.445.160)	(5.033.799.909)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.516.000	19.516.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(190)</b>	<b>(258)</b>

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.459.434.186	202.480.182.626
Chi phí nhân công	30.227.213.610	31.558.234.792
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.909.048.308	10.854.620.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.904.052.815	21.100.992.485
Thuế, phí và lệ phí	1.037.868.960	3.548.642.480
Chi phí dự phòng	1.659.864.393	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.207.427.461	44.828.145.022
Chi phí khác bằng tiền	7.185.629.154	7.635.831.543
	<b>235.590.538.887</b>	<b>322.006.649.877</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.271.998	-	1.014.637.862	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.455.823.100	(2.520.265.563)	92.348.108.477	(860.401.170)
Các khoản cho vay	14.213.262.895	-	24.058.773.338	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>139.794.357.993</b>	<b>(2.520.265.563)</b>	<b>117.426.519.677</b>	<b>(860.401.170)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	216.534.026.701	134.601.713.238
Phải trả người bán, phải trả khác	75.225.561.433	87.876.177.911
Chi phí phải trả	2.297.328.784	2.321.013.338
<b>Cộng</b>	<b>294.056.916.918</b>	<b>224.798.904.487</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.271.998	-	-	120.271.998
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.935.557.537	40.224.350.000	-	163.159.907.537
Các khoản cho vay	14.213.262.895	-	-	14.213.262.895
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000	-	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>137.269.092.430</b>	<b>40.229.350.000</b>	<b>-</b>	<b>177.498.442.430</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.014.637.862	-	-	1.014.637.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.487.707.307	57.815.100.000	-	149.302.807.307
Các khoản cho vay	16.289.273.338	7.769.500.000	-	24.058.773.338
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000	-	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>108.791.618.507</b>	<b>65.589.600.000</b>	<b>-</b>	<b>174.381.218.507</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	158.745.316.380	57.788.710.321	-	216.534.026.701
Phải trả người bán, phải trả khác	35.001.211.433	40.224.350.000	-	75.225.561.433
Chi phí phải trả	2.297.328.784	-	-	2.297.328.784
<b>Cộng</b>	<b>196.043.856.597</b>	<b>98.013.060.321</b>	<b>-</b>	<b>294.056.916.918</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	86.917.735.764	47.683.977.474	-	134.601.713.238
Phải trả người bán, phải trả khác	30.061.077.911	57.815.100.000	-	87.876.177.911
Chi phí phải trả	2.321.013.338	-	-	2.321.013.338
<b>Cộng</b>	<b>119.299.827.013</b>	<b>105.499.077.474</b>	<b>-</b>	<b>224.798.904.487</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm clinker do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	210.542.426.589	138.068.978.787
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	7.991.436.000	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	63.999.787.247	-
<b>Mua tài sản cố định</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	3.181.818.182	-
<b>Lãi vay phải thu trong năm</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	1.228.924.535	1.204.878.087
<b>Lãi vay phải thu trong năm để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	4.024.407.938	4.773.671.842

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	57.665.628.201	11.979.791.328
<b>Khách hàng trả tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	8.220.000.000	-
<b>Phải thu về cho vay</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	14.213.262.895	16.289.273.338
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	58.514.806.349	68.563.741.423
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	1.997.756.232	-
<b>Vay dài hạn</b>			
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch HĐQT	31.910.307.840	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.267.284.000	1.573.561.147

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu báo cáo năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	136	16.655.712.692	90.760.086.030
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	16.289.273.338	-
Phải thu dài hạn khác	216	57.815.100.000	-
<b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	322.347.541.484	321.293.377.776
Giá vốn hàng bán	03	302.222.647.731	301.174.781.770
Thu nhập khác	31	2.028.446.469	3.082.610.177
Chi phí khác	32	131.305.595	1.179.171.556

**Vương Thị Bích Ngọc**  
Người lập biểu

**Phạm Tiến Hiếu**  
Kế toán trưởng

**Vương Đức Nhật**  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017